

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



PETROLIMEX

Số/No: 98/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý I năm 2025

Re: Consolidated financial statements Q1/2025

Hải phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Hai Phong, April 26 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
To - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport JSC*
- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: VIP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh
- Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng/ *Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại/ *Phone*: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin/ *Information Disclosure Content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. / *Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure on the securities market.*

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty hợp nhất toàn công ty Quý I/ 2025 (có file chi tiết đính kèm)./ *Vietnam Petroleum Transport JSC hereby announces the Consolidated financial statements for Q1/2025 (detailed file attached).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu

và ấn phẩm). / *This information was published on the company's website on 26/04/2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investor section/Documents and Publications).*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.*

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSER PERSON

Tài liệu đính kèm/ Attached Document:

File scan BCTC HN toàn Cty Quý I/2025

Scanned file of Consolidated financial

Statements for Q1/2025

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu VT, Thanhpt/
- Save Administrative Office, Thanhpt



LÊ TRUNG TÂN
LE TRUNG TAN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/03/2025

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2025

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 080 396 687 770	1 019 895 257 387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67 666 423 645	65 393 616 288
1. Tiền	111	V.01	28 166 423 645	13 893 616 288
2. Các khoản tương đương tiền	112		39 500 000 000	51 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	850 000 000 000	795 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		850 000 000 000	795 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76 025 728 443	74 388 152 643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87 865 404 269	87 222 040 343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 140 500 000	5 266 331 699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	23 882 238 420	20 762 194 847
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38 862 414 246)	(38 862 414 246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		81 580 004 043	80 915 864 621
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81 580 004 043	80 915 864 621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 124 531 639	4 197 623 835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 029 677 614	4 197 623 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	94 854 025	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		343 917 685 375	371 333 043 962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 565 037 052	2 566 448 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 890 827 052	4 728 448 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5 530 790 000)	(2 367 000 000)
II. Tài sản cố định	220		307 180 278 312	330 670 974 426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	273 682 143 704	297 009 811 868
- Nguyên giá	222		1 815 155 916 117	1 815 155 916 117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 541 473 772 413)	(1 518 146 104 249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 498 134 608	33 661 162 558
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 795 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 297 318 312)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 114 328 026	6 114 328 026
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(51 109 671 974)	(54 473 461 974)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26 607 961 985	30 531 212 562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16 386 027 591	20 309 278 168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 221 934 394	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 424 314 373 145	1 391 228 301 349
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		117 214 283 765	109 224 868 913
I. Nợ ngắn hạn	310		77 812 468 873	65 099 003 070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7 811 799 082	5 512 726 069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 668 346 748	7 818 322 448
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	9 742 297 797	13 386 389 863
4. Phải trả người lao động	314		13 319 207 437	14 692 571 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 820 344 531	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			32 716 000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 240 781 748	8 980 615 345

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16 697 200 000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8 512 491 530	10 988 270 050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39 401 814 892	44 125 865 843
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 661 537 892	14 716 188 843
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24 675 000 000	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 307 100 089 380	1 282 003 432 436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 307 100 089 380	1 282 003 432 436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305 098 305 073	280 001 648 129
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280 001 648 129	280 001 648 129
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25 096 656 944	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 424 314 373 145	1 391 228 301 349

Ngày in: 16/04/2025. Giờ in: 09:33:18

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24.. tháng 4... năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hòa

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149 250 117 371	128 299 990 755	149 250 117 371	128 299 990 755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	149 250 117 371	128 299 990 755	149 250 117 371	128 299 990 755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109 580 279 516	99 947 851 710	109 580 279 516	99 947 851 710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39 669 837 855	28 352 139 045	39 669 837 855	28 352 139 045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 271 783 601	9 399 037 222	10 271 783 601	9 399 037 222
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	25 332 599	20 415 686	25 332 599	20 415 686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1 036 011 761	998 942 683	1 036 011 761	998 942 683
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 299 216 498	14 255 659 186	17 299 216 498	14 255 659 186
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		31 581 060 598	22 476 158 712	31 581 060 598	22 476 158 712
12. Thu nhập khác	31		17 708 562	896 620 930	17 708 562	896 620 930
13. Chi phí khác	32		807 523	3 500 000	807 523	3 500 000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16 901 039	893 120 930	16 901 039	893 120 930
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31 597 961 637	23 369 279 642	31 597 961 637	23 369 279 642
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 555 955 644	4 497 492 065	6 555 955 644	4 497 492 065
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(54 650 951)	(148 930 162)	(54 650 951)	(148 930 162)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		25 096 656 944	19 020 717 739	25 096 656 944	19 020 717 739
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		25 096 656 944	19 020 717 739	25 096 656 944	19 020 717 739
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 16/04/2025. Giờ in: 10:12:29

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Hòa

Lập, ngày 16. tháng 4. năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,597,961,637	23,369,279,642
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,490,696,114	34,190,217,546
- Các khoản dự phòng	03	11,827,800,000	-20,655,007,526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	2,939,994	-464,261,618
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-10,303,787,266	-8,934,775,604
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56,615,610,479	27,505,452,440
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	1,639,402,259	3,685,061,120
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-664,139,422	3,455,917,174
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	4,694,003,167	-6,193,964,136
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	3,091,196,798	-8,275,320,441
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,465,969,196	-4,523,993,132
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,737,272,016	-6,868,359,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20	54,172,832,069	8,784,793,392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-512,798,755
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	896,620,930
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-850,000,000,000	-358,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	795,000,000,000	338,500,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,864,431,103	8,934,775,604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-51,135,568,897	-10,681,402,221
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-764,604,800	-585,969,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-764,604,800	-585,969,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,272,658,372	-2,482,577,829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,393,616,288	102,662,830,867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148,985	420,362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	67,666,423,645	100,180,673,400

Lập, Ngày...24.....tháng...4.....năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



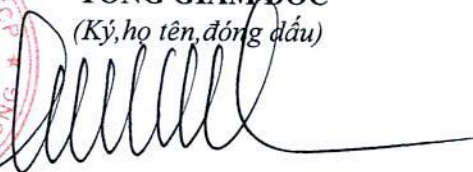
Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong quý 1 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	12,119,168,997
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,959,746,940
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	6,069,740,185
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	122,221,897,116
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	215,436,000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	437,500,000
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	37,037,037
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	31,283,996
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	176,800,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3,262,581,630
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1,412,746,126
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	916,842,204
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	52,789,346,668
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	33,786,716
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	267,119,990
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,802,441,600
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	874,288,678

Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	3,429,331,147
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,876,459,886
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	39,438,700
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1,132,197,931
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex Spore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2025 tăng 6,075,939,205 đồng so với quý 1 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2025 tăng 20,950,126,616 đồng so với cùng kỳ 2024 là do năm 2025 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu là 49.600\$/ngày (cao hơn cùng kỳ năm ngoái là 47.800\$/ngày)

Giá vốn bán hàng, chi phí quản lý, chi phí bán hàng quý 1 năm 2025 tăng 12,713,054,196 đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do chi phí nhân công năm 2025 tăng so với năm ngoái.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh quý 1 năm 2025 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1/2025	Q1/2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	75.85	68.30
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24.15	31.70
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	8.23	8.33
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	91.77	91.67
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	13.88	9.81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	12.84	9.06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	21.17	18.21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	16.82	14.82
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.22	1.66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.76	1.35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	3.67	2.78

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	28 166 423 645	13 893 616 288
- Tiền mặt		690 605 944	753 647 109
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		27 475 817 701	13 139 969 179
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		946 724 000 000	907 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		946 724 000 000	907 087 790 000
b1) Ngắn hạn		39 500 000 000	51 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		39 500 000 000	51 500 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	850 000 000 000	795 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		850 000 000 000	795 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 109 671 974	54 473 461 974
03. Phải thu của khách hàng		87 915 404 269	87 272 040 343
a) Phải thu của khách hàng		87 915 404 269	87 272 040 343
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		73 195 358 297	73 130 196 514
- Các khoản phải thu khách hàng khác		14 720 045 972	14 141 843 829
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		31 773 065 472	25 490 643 795
a) Ngắn hạn	V.03	23 882 238 420	20 762 194 847
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 831 415 333	859 222 001
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		22 044 610 447	19 896 760 206
- Dự phòng		38 862 414 246	38 862 414 246
b) Dài hạn	V.07	7 890 827 052	4 728 448 948
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 515 037 052	2 516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		5 375 790 000	2 212 000 000
- Dự phòng		5 530 790 000	2 367 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		44 393 204 246	41 229 414 246
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		44 393 204 246	41 229 414 246
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	81 580 004 043	80 915 864 621
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		23 893 458 825	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		699 048 016	644 585 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		49 378 219 535	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 609 277 667	7 588 606 668
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		21 415 705 205	24 506 902 003
a) Ngắn hạn		5 029 677 614	4 197 623 835
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		5 029 677 614	4 197 623 835
b) Dài hạn		16 386 027 591	20 309 278 168
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		16 386 027 591	20 309 278 168
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		7 811 799 082	5 512 726 069
a) Các khoản phải trả người bán		7 811 799 082	5 512 726 069
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 157 892 117	5 991 599 022
- Phải trả các đối tượng khác		-1 346 093 035	- 478 872 953
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		8 820 344 531	3 687 391 710
a) Ngắn hạn	V.17	8 820 344 531	3 687 391 710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		8 820 344 531	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		8 240 781 748	8 980 615 345
a) Ngắn hạn	V.18	8 240 781 748	8 980 615 345
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 694 324 314	1 293 528 625
- Bảo hiểm xã hội		164 434 000	434 320 011
- Bảo hiểm y tế		151 897 809	195 904 458
- Bảo hiểm thất nghiệp		58 849 820	65 857 204
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 171 275 805	6 991 005 047
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
		41 372 200 000	29 344 400 000
21. Dự phòng phải trả		16 697 200 000	
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		16 697 200 000	
b) Dài hạn		24 675 000 000	29 344 400 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		24 675 000 000	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 883 472 287	24 938 123 238
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	24 883 472 287	24 938 123 238
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 221 934 395	10 221 934 395
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 661 537 892	14 716 188 843
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		54 984	74 211
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		54 984	74 211
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 994 865 020		1 815 155 916 117
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	16 850 755 321	2 179 706 518	1 794 130 589 258	1 994 865 020		1 815 155 916 117
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 651 374 984	1 698 477 402	1 508 394 987 629	1 401 264 234		1 518 146 104 249
Số tăng trong năm	18	157 730 480	1 430 892	23 045 560 924	122 945 868		23 327 668 164
- Khấu hao trong năm	181	157 730 480	1 430 892	23 045 560 924	122 945 868		23 327 668 164
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	6 809 105 464	1 699 908 294	1 531 440 548 553	1 524 210 102		1 541 473 772 413
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 199 380 337	481 229 116	285 735 601 629	593 600 786		297 009 811 868
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 041 649 857	479 798 224	262 690 040 705	470 654 918		273 682 143 704

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Số tăng trong năm	18	163 027 950					163 027 950
- Khấu hao trong năm	181	163 027 950					163 027 950
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	897 440 392			346 000 000	53 877 920	1 297 318 312
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33 661 162 558					33 661 162 558
- Tại ngày cuối quý	23	33 498 134 608					33 498 134 608

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	99 035 890 115			91 742 693 067			1 282 003 432 436
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 752 986 215			3 752 986 215			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	95 282 903 900			87 989 706 852			280 001 648 129
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			86 182 285 419			187 095 680 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		94 713 389 481			1 807 421 433			92 905 968 048
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 282 003 432 436	25 949 566 794			852 909 850			1 307 100 089 380
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		5 884 134			5 884 134			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	280 001 648 129	25 943 682 660			847 025 716			305 098 305 073
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	280 001 648 129	483 115 981			483 115 981			280 001 648 129
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		25 460 566 679			363 909 735			25 096 656 944
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		13 386 389 863	20 927 015 723	17 188 069 632	94 854 025	9 742 297 797
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 703 306 801	8 615 028 083	8 623 044 968		2 711 323 686
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			22 880 886	22 880 886		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			7 643 936	7 643 936		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 478 003 112	9 465 969 196	6 555 955 644	94 854 023	6 662 843 583
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 205 079 950	2 697 152 621	1 860 203 197	2	368 130 528
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			118 341 001	118 341 001		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		13 386 389 863	20 927 015 723	17 188 069 632	94 854 025	9 742 297 797

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		844 500 000 000		440 500 000 000		396 500 000 000		888 500 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000						6 800 000	
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Vẽ giá trị								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	149 250 117 371	128 299 990 755
a) Doanh thu		149 250 117 371	128 299 990 755
- Doanh thu bán hàng		17 267 610 204	12 464 089 832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		131 982 507 167	115 835 900 923
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	109 580 279 516	99 947 851 710
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		16 541 574 625	12 038 780 899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		93 038 704 891	87 909 070 811
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	10 271 783 601	9 399 037 222
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		10 145 212 291	8 755 677 803
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		126 571 310	643 359 419
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	25 332 599	20 415 686
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		25 332 599	20 415 686
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		17 708 562	896 620 930
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			750 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		17 708 562	146 620 930
07. Chi phí khác		807 523	3 500 000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		807 523	
- Các khoản khác			3 500 000
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		18 335 228 259	15 254 601 869
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		17 299 216 498	14 255 659 186
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		851 750 300	809 744 100
- Các khoản chi phí QLDN khác		16 447 466 198	13 445 915 086
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 036 011 761	998 942 683
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		262 739 108	384 858 158
- Các khoản chi phí bán hàng khác		773 272 653	614 084 525
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		110 678 612 707	103 163 672 680
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3 908 978 052	4 203 862 296
- Chi phí nhân công		37 671 752 421	32 453 975 140
- Chi phí khấu hao TSCĐ		23 464 710 280	34 491 708 237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		42 584 671 639	29 299 605 915
- Chi phí khác bằng tiền		3 048 500 315	2 714 521 092
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	6 555 955 644	4 497 492 065
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6 555 955 644	4 497 492 065
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	-54 650 951	- 148 930 162
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-54 650 951	- 148 930 162

